

# Y TẾ VÀ THỂ THAO

## HEALTH AND SPORT

Biểu Table		Trang Page
284	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	426
285	Số cơ sở y tế và giường bệnh <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	428
286	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2018 by types of ownership</i>	429
287	Số cơ sở y tế Nhà nước năm 2018 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments (state) in 2018 by district</i>	430
288	Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments (non-state) in 2018 by district</i>	431
289	Số giường bệnh năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2018 by districts</i>	432
290	Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	433
291	Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2018 by types of ownership</i>	434
292	Số nhân lực ngành y (nhà nước) năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs (state) in 2018 by districts</i>	435
293	Số nhân lực ngành dược (nhà nước) năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff (state) in 2018 by districts</i>	436
294	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	437

295	Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS và chết do AIDS <i>Number of drug addicts, HIV/AIDS- infected persons and deaths of AIDS</i>	437
296	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2018 by districts</i>	438
297	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	438
298	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	439
299	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	439
300	Số huy chương thể thao <i>Number of sport medals</i>	440

---

## GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ THỂ THAO

### Y TẾ

**Cơ sở y tế** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

**Nhân lực y tế** bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

#### **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

### ***Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản***

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn có} \\ \text{nhan viên hộ sinh} \\ \text{hoặc y sĩ sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có} \\ \text{nhan viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị} \\ \text{trấn tại cùng thời điểm báo cáo} \end{array}} \times 100$$

### ***Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã***

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã đạt} \\ \text{chuẩn quốc gia} \\ \text{về y tế xã (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm} \\ \text{báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số xã tại cùng thời điểm} \end{array}} \times 100$$

## **THỂ THAO**

***Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm*** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT  
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON HEALTH AND SPORT

**HEALTH**

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town*(generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

**Health staff** includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

**Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition**

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** *HIVinfected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

***Rate of commune/wars/town having doctor***

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

***Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician***

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, } \textit{town} \text{ with} \\ \text{midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, } \textit{town} \text{ with} \\ \text{midwife of obstetrician at the} \\ \text{reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in} \\ \text{communes, precincts, } \textit{town} \text{ at the} \\ \text{same reference time} \end{array}} \times 100$$

***Rate of commune/ward/town meeting national health standards***

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of} \\ \text{communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting} \\ \text{national health standards at the} \\ \text{reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the} \\ \text{same reference time} \end{array}} \times 100$$

**SPORT**

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).





## Y TẾ, THỂ THAO HEALTH, SPORT



### Y TẾ 2018 - Health 2018



**717**

Cơ sở y tế  
Health  
establishments

**48,7**

Giường bệnh/10.000 dân  
Bed/10.000 inhabitants



**7.082**

Giường bệnh  
Bed



**15**

Bác sỹ/10.000 dân  
Doctor/10.000 inhabitants



**1.908**

Bác sĩ - Doctor

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin - *Rate of under-one-year children fully vaccinated*

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi- *Rate of weight-for-age malnutrition*



**97,4%**



**11,9%**

### Thể thao 2018 - Sport 2018

Số huy chương đạt được trong nước - *Number of sport medals internal competition*

Số huy chương đạt được quốc tế - *Number of sport medals International competition*

**233**

Huy chương  
- Medal



**7**

Huy chương  
- Medal



## MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO NĂM 2018

### 1. Y tế

Tổng cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn là 717 cơ sở, trong đó có 24 bệnh viện (20 bệnh viện nhà nước quản lý và 4 bệnh viện ngoài nhà nước); 13 phòng khám đa khoa khu vực, 180 trạm y tế xã phường; 30 trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, trường học và 470 cơ sở khám chữa bệnh và y tế khác (cơ sở phòng khám chữa bệnh hộ kinh doanh cá thể). Tổng số giường bệnh trên địa bàn là 7.082 giường, tăng 1.056 giường (+17,5%) so với năm 2017; trong đó có giường bệnh trong các bệnh viện là 6.182 giường, tăng 20,6%. Tỷ lệ số giường bệnh của các cơ sở y tế (không tính giường của trạm y tế) bình quân trên 1 vạn dân năm 2018 là 48,7 giường bệnh, tăng 8 giường bệnh/1 vạn dân so với năm 2017.

Số nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh là 8.015 người, tăng 5,3% so với năm 2017, trong đó, có 6.388 người làm việc trong ngành y và 1.627 người làm việc trong ngành dược. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 13,8 người năm 2017 lên 15 người năm 2018.

Năm 2018 tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 97,4%, cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với năm 2017; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi là 11,9%, giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2017.

### 2. Thể thao

Hoạt động thể dục thể thao năm 2018 đạt được nhiều thành tích nổi bật, đạt được 233 huy chương các loại trong các giải thi đấu trong nước (bao gồm 72 huy chương Vàng, 62 huy chương Bạc, 99 huy chương đồng). Tham gia các giải thi đấu quốc tế đạt 7 huy chương, bao gồm 2 huy chương Vàng (giải khu vực Đông Nam Á - ASEAN); 3 huy chương Bạc và 2 huy chương Đồng của thế giới.

## 284. Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

### Some indicators on health care

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>Số giường bệnh (không tính giường của Trạm y tế) bình quân trên 10.000 dân (Giường)</b> <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed) (Not part bed of medical service units)</i>	27,8	35,3	37,9	40,8	48,7
<b>Số giường bệnh (tính cả giường của Trạm y tế) bình quân trên 10.000 dân (Giường)</b> <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	35,0	42,6	45,1	48,0	55,8
<b>Số bác sĩ bình quân trên 10.000 dân (Người)</b> <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	11,0	11,0	13,1	13,8	15,0
<b>Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%)</b> <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	92,2	88,4	87,8	88,3	91,7
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)</b> <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,2	97,8	98,0	97,1	97,4
<b>Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) (*)</b> <i>Number of epidemic infected cases</i>	5.680	7.486	7.829	14.121	11.580
<b>Số người chết vì các bệnh dịch (Người)</b> <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	1	-	-	3	5
<b>Số người bị ngộ độc thực phẩm (chỉ tính các vụ ngộ độc tập thể)</b> <i>Number of people poisoned by food</i>	192	53	29	47	15
<b>Số người chết do ngộ độc thực phẩm</b> <i>Number of deaths of food poisoning</i>	-	-	1	-	-
<b>Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) - Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</b>	2,9	4,1	5,5	4,28	3,5

(\*) Từ năm 2017 Danh mục thống kê số lượng bệnh dịch nhiều hơn so với 2016

## 284. (tiếp) Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe (Cont.) Some indicators on health care

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)</b> <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	18,5	13,5	13,3	12,9	11,9
<b>Số ca tử vong mẹ sau sinh (ca)</b> <i>Maternal mortality (case)</i>	4	1	1	3	2
<b>Tỷ suất chết của người mẹ (‰)</b> <i>Maternal mortality ratio (‰)</i>	0,23	0,05	0,05	0,16	0,10
<b>Tỷ lệ bà mẹ, trẻ sơ sinh được cán bộ y tế chăm sóc sau sinh (%)</b> <i>Percentage of mothers and newborns receiving postnatal care (%)</i>	98,7	85,0	92,8	98,8	99,7
<b>Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trong năm</b> <i>Number of people infected with HIV/AIDS infected persons</i>	1.137	258	164	156	466
<b>Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân</b> <i>Number of people infected with HIV/AIDS per 100.000 inhabitants</i>	675	756	766	772	800
<b>Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân</b> <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	149	268	272	273	274

## 285. Số cơ sở y tế, giường bệnh

### Number of health establishments and patient beds

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)</b>	<b>539</b>	<b>561</b>	<b>621</b>	<b>666</b>	<b>717</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	23	24	24	24	24
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	23	5	9	11	13
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	2	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	180	181	181	181	180
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	...	27	30
Cơ sở y tế khác- <i>Others</i>	311	351	407	423	470
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i></b>	<b>3.956</b>	<b>5.275</b>	<b>5.615</b>	<b>6.026</b>	<b>7.082</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.132	4.535	4.715	5.126	6.182
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	130	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	40	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	814	900	900	900	900
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác- <i>Others</i>	-	-	-	-	-

## 286. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo thành phần kinh tế - Number of health establishments and patient beds in 2018 by types of ownership

	Tổng số	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở) - Health establishments (Establishment)</b>	<b>717</b>	<b>231</b>	<b>486</b>	-
Bệnh viện - Hospital	24	20	4	-
Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	13	2	11	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường - Medical service units in communes, precincts	180	180	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, trường học - Medical service unit in offices, enterprises	30	19	11	-
Cơ sở y tế khác - Others	470	10	460	-
<b>Giường bệnh (Giường) - Bed</b>	<b>7.082</b>	<b>6.748</b>	<b>334</b>	-
Bệnh viện - Hospital	6.182	5.848	334	-
Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	90	90	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường - Medical service units in communes, precincts	900	900	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, trường học - Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-

**287** . Số cơ sở y tế (khu vực Nhà nước) năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of health establishments (state) in 2018 by district*

*ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment*

	Trong đó - Of which:				
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám Khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>231</b>	<b>20</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>180</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	61	10	1	1	32
Thành phố Sông Công	14	1	-	-	11
Thị xã Phổ Yên	21	2	-	-	18
Huyện Định Hoá	26	1	-	-	24
Huyện Võ Nhai	17	1	-	-	15
Huyện Phú Lương	18	1	-	-	15
Huyện Đồng Hỷ	18	2	-	-	15
Huyện Đại Từ	34	1	-	1	30
Huyện Phú Bình	22	1	-	-	20

## 288. Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of health establishments (non-state) in 2018 by district*

*ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment*

	Trong đó - Of which				
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Trạm y tế của doanh nghiệp <i>Medical service unit in enterprises</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Cơ sở khám chữa bệnh khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>486</b>	<b>4</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>460</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	302	4	4	4	290
Thành phố Sông Công	30	-	3	-	27
Thị xã Phổ Yên	30	-	3	2	25
Huyện Định Hoá	8	-	-	1	7
Huyện Võ Nhai	17	-	-	1	16
Huyện Phú Lương	18	-	-	1	17
Huyện Đồng Hỷ	23	-	-	-	23
Huyện Đại Từ	33	-	1	1	31
Huyện Phú Bình	25	-	-	1	24



**289. Số giường bệnh năm 2018 phân theo huyện/thị xã/  
thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of hospital beds in 2018 by district*

*ĐVT: Giường - Unit: Bed*

	Tổng số Total	Trong đó - Of which:			Trạm y tế xã phường Medical service unit in communes, precincts
		Bệnh viện Nhà nước <i>Hospital of state</i>	Bệnh viện ngoài Nhà nước <i>Hospital of Non- state</i>	Phòng khám Khu vực <i>Regional polyclinic</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.082</b>	<b>5.848</b>	<b>334</b>	-	<b>900</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	4.089	3.595	334	-	160
Thành phố Sông Công	810	755	-	-	55
Thị xã Phổ Yên	398	308	-	-	90
Huyện Định Hoá	300	180	-	-	120
Huyện Võ Nhai	225	150	-	-	75
Huyện Phú Lương	215	140	-	-	75
Huyện Đồng Hỷ	295	220	-	-	75
Huyện Đại Từ	375	225	-	-	150
Huyện Phú Bình	375	275	-	-	100

## 290. Số nhân lực y tế

*Number of health staffs*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>Nhân lực ngành y</b> <b><i>Medical staff</i></b>	<b>3.750</b>	<b>4.819</b>	<b>5.220</b>	<b>5.986</b>	<b>6.388</b>
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.248	1.363	1.624	1.728	1.908
Y sĩ - <i>Physician</i>	542	855	850	818	939
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.753	2.352	2.494	2.791	2.817
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	207	249	252	273	282
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	...	...	...	345	387
Khác - <i>Others</i>	...	...	...	31	55
<b>Nhân lực ngành dược</b> <b><i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>891</b>	<b>1.042</b>	<b>1.252</b>	<b>1.626</b>	<b>1.627</b>
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	193	336	420	495	542
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	450	624	822	991	925
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	248	82	10	75	80
Khác - <i>Others</i>	...	...	...	65	80

## 291. Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo thành phần kinh tế - Number of health staffs in 2018 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign invested
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>6.388</b>	<b>5.087</b>	<b>1.301</b>	-
Bác sĩ - Doctor	1.908	1.341	567	-
Y sĩ - Physician	939	724	215	-
Điều dưỡng - Nurse	2.817	2.378	439	-
Hộ sinh - Midwife	282	246	36	-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	387	354	33	-
Khác - Others	55	44	11	-
<b>Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff</b>	<b>1.627</b>	<b>415</b>	<b>1.212</b>	-
Dược sĩ đại học - Pharmacists and higher	542	137	405	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp - Pharmacist of middle degree	925	221	704	-
Dược tá - Assistant pharmacist	80	10	70	-
Khác - Others	80	47	33	-

**292. Số nhân lực ngành y (làm việc trong khu vực Nhà nước)  
năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of medical staffs (state) in 2018 by districts*

*ĐVT: Người - Unit: Person*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sỹ <i>Doctor</i>	Y sỹ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.087</b>	<b>1.341</b>	<b>724</b>	<b>2.378</b>	<b>246</b>	<b>354</b>	<b>44</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>							
TP Thái Nguyên	2.596	808	119	1311	81	233	44
TP Sông Công	593	121	60	343	31	38	-
Thị xã Phổ Yên	370	105	102	134	14	15	-
Huyện Định Hoá	258	52	76	98	20	12	-
Huyện Võ Nhai	200	42	45	77	24	12	-
Huyện Phú Lương	184	33	59	64	17	11	-
Huyện Đồng Hỷ	264	51	66	115	18	14	-
Huyện Đại Từ	364	72	119	139	25	9	-
Huyện Phú Bình	258	57	78	97	16	10	-

**293. Số nhân lực ngành dược (làm việc trong khu vực Nhà nước) năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố**  
**Number of pharmaceutical staff (state) in 2018 by district**

*ĐVT: Người - Unit: Person*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>			Khác <i>Others</i>
		Dược sĩ từ đại học trở lên <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>415</b>	<b>137</b>	<b>221</b>	<b>10</b>	<b>47</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
TP Thái Nguyên	183	71	96	5	11
TP Sông Công	65	34	30	-	1
Thị xã Phổ Yên	36	7	21	3	5
Huyện Định Hoá	25	8	11	1	5
Huyện Võ Nhai	18	4	10	-	4
Huyện Phú Lương	28	4	13	-	11
Huyện Đồng Hỷ	16	4	7	-	5
Huyện Đại Từ	23	3	15	-	5
Huyện Phú Bình	21	2	18	1	-

## 294. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

### *Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

	<i>Đơn vị tính - Unit: %</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	18,5	13,5	13,3	12,9	11,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	27,9	24	23,9	23,5	23,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao - <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	7,0	7,0	6,9	8,3	...

## 295. Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS và chết do AIDS

### *Number of drug addicts, HIV / AIDS infected and death from AIDS*

	<i>ĐVT: Người - Unit: Person</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
Số người nghiện ma túy được phát hiện và có hồ sơ quản lý (tính đến 30/11 hàng năm) - <i>Number of HIV infected persons discovered and recorded</i>	5.961	5.632	5.379	5.474	4.930
Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện hàng năm - <i>Number of HIV/AIDS infected persons</i>	1.137	258	164	156	466
Số người chết do AIDS trong năm <i>Number of death of AIDS</i>	283	377	53	7	41
Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện lũy kế đến 31/12 hàng năm <i>Number of HIV/AIDS infected persons as of 31 December</i>	7.641	9.366	9.530	9.686	10.152
<i>Trong đó:</i>					
Số người mắc AIDS được phát hiện lũy kế đến 31/12 hàng năm - <i>Number of AIDS infected persons as of 31 December</i>	3.529	6.313	6.589	6.706	6.739
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế đến 31/12 hàng năm - <i>Number of death of AIDS as of 31 December</i>	1.683	3.324	3.381	3.432	3.473
Số người nhiễm HIV/AIDS lũy kế còn sống đến 31/12 hàng năm - <i>Number of alive of AIDS/AIDS as of 31 December</i>	5.958	6.042	6.149	6.254	6.679

**296. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018**  
**phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2018*  
*by districts*

	Phát hiện mới năm 2018			Lũy kế tính đến 31/12/2018	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống <i>HIV/AIDS infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>466</b>	<b>33</b>	<b>41</b>	<b>6.679</b>	<b>3.257</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	114	10	9	2.182	971
Thành phố Sông Công	19	3	5	306	141
Thị xã Phổ Yên	55	3	5	587	248
Huyện Định Hoá	25	4	3	198	113
Huyện Võ Nhai	29	2	4	239	116
Huyện Phú Lương	31	0	2	452	242
Huyện Đồng Hỷ	54	6	6	657	342
Huyện Đại Từ	80	2	5	1.216	667
Huyện Phú Bình	59	3	2	842	417

**297. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố, thị xã**  
*Rate of communes having doctor by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>92,2</b>	<b>88,4</b>	<b>87,8</b>	<b>88,3</b>	<b>91,7</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	96,4	89,3	89,3	90,6	93,8
Thành phố Sông Công	77,8	50,0	50,0	54,5	54,5
Thị xã Phổ Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Định Hoá	100,0	95,8	95,8	100,0	95,8
Huyện Võ Nhai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương	87,5	81,3	81,3	80,0	80,0
Huyện Đồng Hỷ	94,4	100,0	100,0	86,7	93,3
Huyện Đại Từ	74,5	73,3	71,0	73,3	93,0
Huyện Phú Bình	100,0	95,2	95,2	100,0	100,0

## 298. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản khoa phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Rate of communes having midwife by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
<b>Toàn tỉnh-Whole province</b>	<b>85,6</b>	<b>97,2</b>	<b>96,7</b>	<b>96,7</b>	<b>78,9</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	67,9	92,9	92,9	88,0	68,8
Thành phố Sông Công	88,9	90,0	90,0	81,8	72,7
Thị xã Phổ Yên	100,0	94,4	94,4	78,8	50,0
Huyện Định Hoá	100,0	100,0	100,0	88,0	79,2
Huyện Võ Nhai	80,0	100,0	93,3	87,0	86,7
Huyện Phú Lương	100,0	100,0	100,0	93,0	86,7
Huyện Đồng Hỷ	94,4	100,0	100,0	100,0	93,3
Huyện Đại Từ	74,2	100,0	100,0	100,0	80,0
Huyện Phú Bình	81,0	95,2	95,2	100,0	100,0

## 299. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>73,9</b>	<b>100,0</b>	<b>85,0</b>	<b>88,3</b>	<b>92,2</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	64,3	100,0	96,3	96,9	96,9
Thành phố Sông Công	77,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Phổ Yên	72,2	100,0	88,9	88,9	100,0
Huyện Định Hoá	70,8	100,0	50,0	50,0	62,5
Huyện Võ Nhai	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương	75,0	100,0	81,3	80,0	86,7
Huyện Đồng Hỷ	88,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đại Từ	67,7	100,0	90,0	90,0	93,3
Huyện Phú Bình	81,0	100,0	71,4	100,0	100,0

**Ghi chú:** Năm 2015 trở về trước, theo tỷ lệ chuẩn quốc gia về y tế.

Từ năm 2016 là số liệu theo chuẩn mới áp dụng cho giai đoạn 2016-2020: xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã



# 300. Số huy chương thể thao đạt được

## Number of sport medals

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>1. Thi đấu trong nước</b> <i>Internal competition</i>	<b>217</b>	<b>258</b>	<b>231</b>	<b>255</b>	<b>233</b>
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>	43	54	55	67	72
Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i>	67	102	81	89	62
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>	107	102	95	99	99
<b>2. Thi đấu quốc tế</b> <i>International competition</i>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>7</b>	<b>7</b>
<b>Huy chương vàng - <i>Gold medal</i></b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	1	-	-
Châu á - <i>Asia</i>	1	-	2	-	-
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	1	3	2	2	2
<b>Huy chương bạc - <i>Silver medal</i></b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>3</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	1
Châu á - <i>Asia</i>	1	1	2	-	-
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	1	-	-	-	2
<b>Huy chương đồng - <i>Bronze medal</i></b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>2</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	3	-	2
Châu á - <i>Asia</i>	-	1	-	-	-
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	5	-